

Số: 469 /QĐ-HVTTNVN

Hà Nội, ngày 08 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tuyển sinh năm 2024
của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM

Căn cứ Quyết định số 1769/QĐ-TTg ngày 10/10/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc nâng cấp Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam thành cơ sở giáo dục đại học công lập trong hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18/6/2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 20/NQ-HĐHV về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;

Xét đề nghị của Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quyết định này kèm theo đề án tuyển sinh năm 2024 của Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng đối với công tác tuyển sinh năm 2024.

Điều 3. Phòng Đào tạo và Công tác sinh viên, Lãnh đạo các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu ĐT, TC-HC;

GIÁM ĐỐC



TS. Nguyễn Hải Đăng

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

- I. Thông tin chung** (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)
1. Tên cơ sở đào tạo: HỌC VIỆN THANH THIẾU NIÊN VIỆT NAM
2. Mã trường: HTN
3. Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Mã trường	Địa điểm
1	Phân hiệu	Phân hiệu Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh	HTH	261 Hoàng Hữu Nam, Phường Tân Phú, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh
2	Cơ sở đào tạo chính	Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam	HTN	Số 58 Nguyễn Chí Thanh - Số 3 Chùa Láng, Đống Đa, Hà Nội

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: vya.edu.vn
5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh):
- <https://www.facebook.com/hocvienthanhnienvietnam>
6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 024.3834 3239
7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp
- Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Khoa học xã hội và hành vi		0	0	0	0
Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Đại học	200	60	33	75.76

Quản lý nhà nước	Đại học	150	41	18	88.89
Tâm lý học	Đại học	0	0	0	0
Dịch vụ xã hội		0	0	0	0
Công tác xã hội	Đại học	200	95	43	76.74
Công tác Thanh thiếu niên	Đại học	300	138	108	82.41
Báo chí và thông tin		0	0	0	0
Quan hệ công chúng	Đại học	150	55	27	81.48
Pháp luật			0	0	0
Luật	Đại học	200	126	73	75.34

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinhvya.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022>

<https://tuyensinhvya.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-vya-nam-2023>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển và xét tuyển	Ghi chú
1	Năm tuyển sinh 2023	x	x		
2	Năm tuyển sinh 2022	x	x		

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Pháp luật							
1.1	Luật							
1.1.1	Luật	Xét tuyển						
1.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Xét tuyển	340	255	20	200	167	24.5
1.1.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	340	255	20	200	167	24.5
1.1.1.3	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	340	255	20	200	167	24.5
1.1.1.4	Toán, Vật lý, Hóa học	Xét tuyển	340	255	20	200	167	24.5
1.1.2	Luật	Thi tuyển						
1.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Thi tuyển	110	153	24	180	196	22
1.1.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	110	153	24	180	196	22
1.1.2.3	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	110	153	24	180	196	22
1.1.2.4	Toán, Vật lý, Hóa học	Thi tuyển	110	153	24	180	196	22
2	Báo chí và thông tin							
2.1	Báo chí và truyền thông							
2.1.1	Quan hệ công chúng	Xét tuyển						
2.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Xét tuyển	340	411	20	170	211	25.5
2.1.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	340	411	20	170	211	25.5
2.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển	340	411	20	170	211	25.5
2.1.1.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Xét tuyển	340	411	20	170	211	25.5
2.1.2	Quan hệ công chúng	Thi tuyển						
2.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Thi tuyển	150	23	26	160	303	24
2.1.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	150	23	26	160	303	24
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Thi tuyển	150	23	26	160	303	24
2.1.2.4	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Thi tuyển	150	23	26	160	303	24

3	Dịch vụ xã hội							
3.1	Công tác xã hội							
3.1.1	Công tác thanh thiếu niên	Xét tuyển						
3.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Xét tuyển	75	61	18	75	22	20
3.1.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	61	18	75	22	20
3.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển	75	61	18	75	22	20
3.1.1.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	61	18	75	22	20
3.1.2	Công tác thanh thiếu niên	Thi tuyển						
3.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Thi tuyển	75	38	15	75	32	17
3.1.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	38	15	75	32	17
3.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Thi tuyển	75	38	15	75	32	17
3.1.2.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	38	15	75	32	17
3.1.3	Công tác xã hội	Xét tuyển						
3.1.3.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Xét tuyển	75	64	18	75	69	20
3.1.3.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	64	18	75	69	20
3.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển	75	64	18	75	69	20
3.1.3.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	64	18	75	69	20
3.1.4	Công tác xã hội	Thi tuyển						
3.1.4.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Thi tuyển	75	46	15	75	85	17
3.1.4.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	46	15	75	85	17
3.1.4.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Thi tuyển	75	46	15	75	85	17
3.1.4.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	46	15	75	85	17
4	Khoa học xã hội và hành vi							
4.1	Khoa học chính trị							
4.1.1	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Xét tuyển						
4.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Xét tuyển	75	41	18	75	67	20
4.1.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	41	18	75	67	20
4.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển	75	41	18	75	67	20

4.1.1.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	41	18	75	67	20
4.1.2	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước	Thi tuyển						
4.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Thi tuyển	75	33	15	75	50	17
4.1.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	33	15	75	50	17
4.1.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Thi tuyển	75	33	15	75	50	17
4.1.2.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	33	15	75	50	17
4.1.3	Quản lý nhà nước	Xét tuyển						
4.1.3.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Xét tuyển	75	47	18	75	79	20
4.1.3.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	47	18	75	79	20
4.1.3.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển	75	47	18	75	79	20
4.1.3.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	47	18	75	79	20
4.1.3.5	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Xét tuyển	75	65	18	75	65	20
4.1.3.6	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	65	18	75	65	20
4.1.3.7	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển	75	65	18	75	65	20
4.1.3.8	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	65	18	75	65	20
4.1.4	Quản lý nhà nước	Thi tuyển						
4.1.4.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Thi tuyển	75	61	15	75	97	18
4.1.4.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	61	15	75	97	18
4.1.4.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Thi tuyển	75	61	15	75	97	18
4.1.4.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	61	15	75	97	18
4.1.4.5	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Thi tuyển	75	46	15	75	89	17
4.1.4.6	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75		15	75	89	17
4.1.4.7	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Thi tuyển			75	89	17	
4.1.4.8	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	46	15	75	89	17
4.2	Tâm lý học							
4.2.1	Tâm lý học	Xét tuyển						
4.2.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Xét tuyển	75	64	18	100	168	20

4.2.1.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	64	18	100	168	20
4.2.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Xét tuyển	75	64	18	100	168	20
4.2.1.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Xét tuyển	75	64	18	100	168	20
4.2.2	Tâm lý học	Thi tuyển						
4.2.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý	Thi tuyển	75	69	15	100	121	21
4.2.2.2	Ngữ Văn, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	69	15	100	121	21
4.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Thi tuyển	75	69	15	100	121	21
4.2.2.4	Toán, Địa lý, Giáo dục công dân	Thi tuyển	75	69	15	100	121	21

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:
Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Công tác Thanh thiếu niên	7760102	661/QĐ-BGĐĐT	17/02/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022
2	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202	661/QĐ-BGĐĐT	17/02/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022
3	Tâm lý học	7310401	2002/QĐ- BGĐĐT	20/07/2020	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2020	2022
4	Luật	7380101	4450/QĐ-BGĐĐT	20/10/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
5	Công tác xã hội	7760101	3274/QĐ- BGĐĐT	24/08/2012	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2012	2022
6	Quản lý nhà nước	7310205	4450/QĐ-BGĐĐT	20/10/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022
7	Quan hệ công chúng	7320108	4450/QĐ-BGĐĐT	20/10/2017	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	2017	2022

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

- Từ 15 điểm trở lên đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Đối với phương thức sử dụng kết quả học tập bậc THPT điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 20 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm); từ 24 điểm trở lên đối với ngành Quan hệ công chúng; từ 23 điểm trở lên đối với ngành Luật; từ 20 điểm trở lên đối với các ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý Nhà Nước, Công tác Thanh thiếu niên, Công tác xã hội, Tâm lý học.

- Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

Sử dụng kết quả của 3 môn trong đó có ít nhất một trong hai môn Toán, Ngữ Văn để xét tuyển.

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

<https://tuyensinhvya.edu.vn/tuyen-sinh-dai-hoc-nam-2022>

<https://tuyensinhvya.edu.vn/de-an-tuyen-sinh-vya-nam-2023>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT

<https://tuyensinhvya.edu.vn/quy-che-tuyen-sinh-nam-2024>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh: Đã tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương)

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Thi tuyển; Xét tuyển;



- Phương thức 1: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT.
- + Tốt nghiệp THPT (hoặc tương đương).
- + Tham gia kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2024.
- + Đạt từ 15 điểm trở lên và không có môn thi trong tổ hợp bị liệt.
- Phương thức 2: Xét điểm học bạ THPT.
- + Tốt nghiệp THPT từ năm 2024 trở về trước
- + Tổng điểm trung bình năm lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 18 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)
- Phương thức 3: Xét điểm học bạ THPT học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12
- + Tốt nghiệp THPT năm 2024 (hoặc tương đương).
- + Tổng điểm trung bình 3 học kỳ (học kỳ 1, học kỳ 2 lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12) của 3 môn học thuộc tổ hợp xét tuyển đạt từ 20 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm)
- Đối với phương thức sử dụng kết quả học tập bậc THPT điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 20 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm); từ 24 điểm trở lên đối với ngành Quan hệ công chúng; từ 23 điểm trở lên đối với ngành Luật; từ 20 điểm trở lên đối với các ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý Nhà Nước, Công tác Thanh thiếu niên, Công tác xã hội, Tâm lý học.

1.4. Chi tiêu tuyển sinh: Chi tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét				Tổ hợp xét			
							tuyển 1		tuyển 2		tuyển 3		tuyển 4	
							Tổ	Môn	Tổ	Môn	Tổ	Môn	Tổ	Môn
							hợp	chính	hợp	chính	hợp	chính	hợp	chính
						môn		môn		môn		môn		

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	75	A09	TO	C00	VA	C20	D01	VA
2	Đại học	7310202	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	200	200-Xét kết quả học tập THPT	75	A09		C00		C20	D01	
3	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	75	A09	TO	C00	VA	C20	D01	VA
4	Đại học	7310205	Quản lý nhà nước	200	200-Xét kết quả học tập THPT	75	A09		C00		C20	D01	
5	Đại học	7310401	Tâm lý học	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	55	A09	TO	C00	VA	C20	D01	VA
6	Đại học	7310401	Tâm lý học	200	200-Xét kết quả học tập THPT	55	A09		C00		C20	D01	
7	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	65	C00	VA	C20	VA	D01	D15	VA
8	Đại học	7320108	Quan hệ công chúng	200	200-Xét kết quả học tập THPT	65	C00		C20		D01	D15	

9	Đại học	7380101	Luật	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	190	A00	TO	A09	TO	C00	VA	C20	VA
10	Đại học	7380101	Luật	200	200-Xét kết quả học tập THPT	190	A00		A09		C00		C20	
11	Đại học	7760101	Công tác xã hội	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	75	A09	TO	C00	VA	C20	VA	D01	VA
12	Đại học	7760101	Công tác xã hội	200	200-Xét kết quả học tập THPT	75	A09		C00		C20		D01	
13	Đại học	7760102	Công tác Thanh thiếu niên	100	100-Xét điểm thi tốt nghiệp THPT	75	A09	TO	C00	VA	C20	VA	D01	VA
14	Đại học	7760102	Công tác Thanh thiếu niên	200	200-Xét kết quả học tập THPT	75	A09		C00		C20		D01	

1.5. Ngưỡng đầu vào.

- Từ 15 điểm trở lên đối với thí sinh sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT.

- Đối với phương thức sử dụng kết quả học tập bậc THPT điểm 03 môn trong tổ hợp xét tuyển đạt từ 20 điểm trở lên (các môn trong tổ hợp xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 điểm); từ 24 điểm trở lên đối với ngành Quan hệ công chúng; từ 23 điểm trở lên đối với ngành Luật; từ 20 điểm trở lên đối với các ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Quản lý Nhà Nước, Công tác Thanh thiếu niên, Công tác xã hội, Tâm lý học.

Điều kiện nhận hồ sơ ĐKXT:

- Sử dụng kết quả của 3 môn trong đó có ít nhất một trong hai môn Toán, Ngữ Văn để xét tuyển.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Mã trường: HTN

- Mã ngành:

Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (7310202);

Công tác xã hội (7760101)

Công tác Thanh thiếu niên (7760102)

Quan hệ công chúng (7320108)

Quản lý nhà nước (7310205)

Luật (7380101)

Tâm lý học (7310401)

- Tổ hợp xét tuyển:

Ngành đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Quan hệ công chúng (7320108)	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GD&CD	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Văn + Địa + Anh	D15
Quản lý nhà nước (7310205)	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GD&CD	C20



Ngành đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Luật (7380101)	100, 200	Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09
		Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
		Toán + Địa + GDCD	A09
Xây dựng Đảng và Chính quyền Nhà nước (7310202)	100, 200	Toán + Lý + Hóa	A00
		Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09
Công tác xã hội (7760101)	100, 200	Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09
		Văn + Sử + Địa	C00
Công tác Thanh thiếu niên (7760102)	100, 200	Văn + Địa + GDCD	C20
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09
		Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
Tâm lý học (7310401)	100, 200	Toán + Địa + GDCD	A09
		Văn + Sử + Địa	C00
		Văn + Địa + GDCD	C20
		Văn + Địa + GDCD	C20

Ngành đào tạo	Mã phương thức xét tuyển	Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
		Văn + Toán + Anh	D01
		Toán + Địa + GDCD	A09

- Điểm chênh lệch giữa các tổ hợp là: **Không có**
- Điều kiện phụ trong xét tuyển: **Không có**

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- Thời gian tuyển sinh theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển: Trực tuyến qua cổng thông tin tuyển sinh của cơ sở đào tạo, chuyển phát nhanh qua bưu điện hoặc nộp trực tiếp tại Học viện Thanh thiếu niên Việt Nam;
- Điều kiện xét tuyển: **Đã tốt nghiệp trung học phổ thông (hoặc tương đương)**

+ Ngành Quan hệ công chúng (7320108)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GDCD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Văn + Địa + Anh	D15

+ Ngành Quản lý nhà nước (7310205)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00

Văn + Địa + GD&CD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GD&CD	A09

+ Ngành Luật (7380101)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GD&CD	C20
Toán + Địa + GD&CD	A09
Toán + Lý + Hóa	A00

+ Ngành Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước (7310202)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GD&CD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GD&CD	A09

+ Ngành Công tác xã hội (7760101)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GD&CD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GD&CD	A09

+ Ngành Công tác Thanh thiếu niên (7760102)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GD&CD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GD&CD	A09

+ Ngành Tâm lý học (7310401)

Tổ hợp môn xét tuyển	Mã tổ hợp môn xét tuyển
Văn + Sử + Địa	C00
Văn + Địa + GD&CD	C20
Văn + Toán + Anh	D01
Toán + Địa + GD&CD	A09

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non ban hành kèm theo Thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

20.000đ/ nguyên vọng

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lệ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

Học phí khối ngành III (Luật): 1.410.000 đồng/tháng/1 sinh viên

Học phí khối ngành VII (Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước, Công tác thanh thiếu niên, Công tác xã hội, Quản lý nhà nước, Tâm lý học, Quan hệ công chúng): 1.500.000 đồng/tháng/1 sinh viên



1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Đợt 1	từ 1/3 - 20/06/2024
2	Đợt 2	từ 01/07 - 30/11/2024

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

- Đối với thí sinh xét tuyển bị nhầm đối tượng và khu vực khi đạt đủ điều kiện xét tuyển vẫn được chấp nhận kết quả xét tuyển sau đó phải có minh chứng và yêu cầu sửa đổi gửi về theo thời gian quy định
- Thí sinh chỉ đăng ký thành công vào ngành Luật, Ngành Quan hệ Công chúng, Tâm lý học, Quản lý nhà nước bằng phương thức xét học bạ khi thực hiện đăng ký xét tuyển trên cổng thông tin của CSĐT, nộp hồ sơ đầy đủ về trường và có đăng ký nguyện vọng xét tuyển trên cổng thông tin của Bộ Giáo dục trong thời gian quy định. Thí sinh xét tuyển sau ngày 20/06/2024 sẽ không được công nhận kết quả bằng phương thức học bạ vào 4 ngành này.
- Đối với phương thức xét kết quả thi tốt nghiệp THPT thực hiện theo thời gian quy định của Bộ Giáo dục

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 93.230.000.000

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15.500.000

Cán bộ kê khai

(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)



Nguyễn Công Hiếu

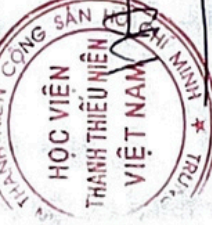
Số điện thoại: 0964529276

Email: hieunguyen.vya@gmail.com

Hà Nội, Ngàytháng năm 2024

PHỤ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

GIÁM ĐỐC



3. Nguyễn Hải Đăng

Nguyễn Hải Đăng

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2024 (Người học)

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	SAU ĐẠI HỌC		205
1	Tiến sĩ		0
1.1	Tiến sĩ chính quy		
1.2	Tiến sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
2	Thạc sĩ		205
2.1	Thạc sĩ chính quy		205
2.1.1	Khoa học xã hội và hành vi		177
2.1.1.1	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	8310202	177
2.1.2	Dịch vụ xã hội		28
2.1.2.1	Công tác xã hội	8760101	28
2.2	Thạc sĩ liên kết đào tạo với nước ngoài		
B	ĐẠI HỌC		4882
3	Đại học chính quy		4882
3.1	Chính quy		4882
3.1.1	Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học		
3.1.2	Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)		4882
3.1.2.1	Khoa học xã hội và hành vi		1167
3.1.2.1.1	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202	278
3.1.2.1.2	Quản lý nhà nước	7310205	402
3.1.2.1.3	Tâm lý học	7310401	487
3.1.2.2	Dịch vụ xã hội		947
3.1.2.2.1	Công tác xã hội	7760101	415
3.1.2.2.2	Công tác Thanh thiếu niên	7760102	532
3.1.2.3	Báo chí và thông tin		1393
3.1.2.3.1	Quan hệ công chúng	7320108	1393

3.1.2.4	Pháp luật		1375
3.1.2.4.1	Luật	7380101	1375
3.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
3.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
3.4	Đào tạo chính quy với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		0
3.4.1	Khoa học xã hội và hành vi		0
3.4.1.1	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	7310202	0
3.4.2	Dịch vụ xã hội		0
3.4.2.1	Công tác xã hội	7760101	0
3.5	Liên kết đào tạo với nước ngoài		
4	Đại học vừa làm vừa học		0
4.1	Vừa làm vừa học		
4.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học		
4.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học		
4.4	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên		
5	Từ xa		
C	CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON		
6	Cao đẳng chính quy		
6.1	Chính quy		
6.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng chính quy		
6.3	Đào tạo chính quy đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		
7	Cao đẳng vừa làm vừa học		
7.1	Vừa làm vừa học		
7.2	Liên thông từ trung cấp lên cao đẳng vừa làm vừa học		
7.3	Đào tạo vừa làm vừa học đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 14
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1250 chỗ
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: $m^2/người$ 7.25m²/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	182	13260
2	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	4059
3	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	1	120
4	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	48	3042
5	Sổ phòng dưới 50 chỗ	30	1480
6	Sổ phòng học đa phương tiện	35	2280
7	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	65	2279
8	Thư viện, trung tâm học liệu	2	312
9	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	6	3975
10	TỔNG	190	17547

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Nguyễn Văn Dũng		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		Quan hệ công chúng
2	Bùi Phương Thanh		Tiến sĩ	Tâm lý học		Luật
3	Bùi Phương Thảo		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
4	Bùi Quang Huy		Thạc sĩ	Luật		Luật
5	Bùi Thị Hạnh		Đại học	Báo chí		Quan hệ công chúng
6	Bùi Thị Phương Thảo		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
7	Bùi Văn Dự		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Công tác thanh thiếu niên
8	Đặng Anh Thao		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Luật
9	Đặng Đức Minh		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
10	Đặng Thùy Trâm		Thạc sĩ	Luật		Luật
11	Đặng Văn Nhân		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
12	Đặng Vũ Cảnh Linh		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
13	Đào Hải Triều		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quan hệ công chúng
14	Đào Thị Kim Biên		Tiến sĩ	Kinh tế học		Quản lý nhà nước

15	Đào Thị Kim Thủy	Thạc sĩ	Quan hệ công chúng	Quan hệ công chúng
16	Đào Thị Thanh Thủy	Tiến sĩ	Quản lý công	Quản lý nhà nước
17	Đào Thị Tinh	Thạc sĩ	Công tác xã hội	Công tác xã hội
18	Đinh Phú Đức	Thạc sĩ	Âm nhạc học	Công tác thanh thiếu niên
19	Đinh Quang Tuyền	Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính	Luật
20	Đinh Thị Duyên	Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước	Quan hệ công chúng
21	Đinh Thị Minh Châu	Thạc sĩ	Tâm lý học	Tâm lý học
22	Đỗ Minh Hoàng	Thạc sĩ	Luật	Luật
23	Đỗ Ngọc Hà	Tiến sĩ	Tâm lý học	Công tác thanh thiếu niên
24	Đỗ Thị Ngọc Hà	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quan hệ công chúng
25	Đỗ Thị Thu Hà	Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh	Quan hệ công chúng
26	Đỗ Thị Thu Hằng	Tiến sĩ	Quản lý giáo dục	Công tác thanh thiếu niên
27	Đỗ Thị Việt Oanh	Thạc sĩ	Báo chí học	Quan hệ công chúng
28	Đỗ Văn Huỳnh	Thạc sĩ	Báo chí học	Quan hệ công chúng
29	Đoàn Ngọc Khanh	Đại học	Văn hoá học	Quan hệ công chúng
30	Doãn Thị Mai	Đại học	Luật hiến pháp và luật hành chính	Quan hệ công chúng
31	Hà Dương Thủy Quỳnh	Thạc sĩ	Tài chính - Ngân hàng	Quản lý nhà nước
32	Hồ Kim Hương	Tiến sĩ	Kinh tế chính trị	Công tác thanh thiếu niên
33	Hoàng Đức Thuận	Đại học	Luật kinh tế	Luật

34	Hoàng Hà Thu		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
35	Hoàng Hải Hà		Đại học	Toán tin		Quan hệ công chúng
36	Hoàng Minh Tuấn		Tiến sĩ			Luật
37	Hoàng Thị Hạnh		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
38	Hoàng Thị Ngân		Tiến sĩ	Triết học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
39	Hoàng Thị Vân Anh		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật
40	Hoàng Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá		Quan hệ công chúng
41	Hoàng Thu Hằng		Thạc sĩ	Chính trị học		Công tác thanh thiếu niên
42	Hoàng Trung Hiếu		Thạc sĩ	Luật		Luật
43	Hoàng Văn Hòa		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Quản lý nhà nước
44	Hoàng Văn Tú	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Luật		Luật
45	Lã Quang Dương		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Quan hệ công chúng
46	Lại Nhật Linh		Thạc sĩ	Luật		Luật
47	Lê Ánh Dương		Tiến sĩ	Kinh tế nông nghiệp		Quản lý nhà nước
48	Lê Anh Phương		Tiến sĩ	Quản trị môi trường Doanh nghiệp		Quan hệ công chúng
49	Lê Ngọc Trâm		Thạc sĩ	Chính trị học		Quản lý nhà nước
50	Lê Nữ Diệu Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
51	Lê Phương Lan		Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật
52	Lê Thanh Khiết		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học

53	Lê Thị Diệu Linh		Thạc sĩ	Luật		Luật
54	Lê Thị Hương		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước
55	Lê Thị Mai Hoa		Tiến sĩ	Hóa lý thuyết và hoá lí		Luật
56	Lê Thị Thanh Thủy		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
57	Lê Thị Thu Hằng		Thạc sĩ	Luật		Luật
58	Lục Quế Yên		Thạc sĩ	Luật		Luật
59	Lưu Thị Lịch		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
60	Mai Bích Ngọc		Thạc sĩ	Quan hệ quốc tế		Quan hệ công chúng
61	Mai Hạnh Trang		Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật
62	Mai Thị Vũ Hương		Thạc sĩ	Kinh tế chính trị		Quan hệ công chúng
63	Mai Trường Giang		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
64	Mai Văn Hải		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
65	Ngô Hương Ly		Thạc sĩ	Luật		Luật
66	Ngô Lê Hoàng Vũ		Thạc sĩ	Luật		Luật
67	Ngô Ngọc Diễm		Tiến sĩ	Luật		Luật
68	Ngô Quang Hùng		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
69	Ngô Thanh Huyền		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quan hệ công chúng
70	Ngô Thế Nghị		Thạc sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính
71	Ngô Thu Trà My		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác thanh thiếu niên
72	Ngô Văn Cường		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		Quản lý nhà nước
73	Nguyễn Ánh Nguyệt		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng



74	Nguyễn Cẩm Nhi		Thạc sĩ	Sư phạm Tiếng Anh		Quan hệ công chúng
75	Nguyễn Cẩm Vân		Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật
76	Nguyễn Chí Linh		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
77	Nguyễn Công Hiếu		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Quan hệ công chúng
78	Nguyễn Công Minh		Đại học	Công nghệ thông tin		Luật
79	Nguyễn Đăng Thành		Đại học	Báo chí		Quan hệ công chúng
80	Nguyễn Diệu Linh		Thạc sĩ	Giáo dục và Phát triển cộng đồng		Công tác thanh thiếu niên
81	Nguyễn Đồng Linh		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		Công tác thanh thiếu niên
82	Nguyễn Duy Hiệp		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
83	Nguyễn Hải Đăng		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		Quản lý nhà nước
84	Nguyễn Hoàng Hiệp		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
85	Nguyễn Kiều Trang		Thạc sĩ	Quản trị nhân lực		Quản lý nhà nước
86	Nguyễn Minh Chính		Thạc sĩ	Giáo dục học		Tâm lý học
87	Nguyễn Minh Ngọc		Thạc sĩ	Khoa học quản lý		Công tác thanh thiếu niên
88	Nguyễn Minh Triết		Tiến sĩ	Cơ kỹ thuật		Công tác thanh thiếu niên
89	Nguyễn Ngọc Lương		Tiến sĩ	Luật		Luật
90	Nguyễn Ngọc Tú		Đại học	Báo chí học		Quan hệ công chúng
91	Nguyễn Ngọc Tùng		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
92	Nguyễn Phú Trường		Tiến sĩ	Nhân học		Công tác xã hội
93	Nguyễn Phương Anh		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước

94	Nguyễn Quang Trung		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Luật
95	Nguyễn Quý An		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
96	Nguyễn Thái Duy		Thạc sĩ	Triết học		Công tác thanh thiếu niên
97	Vương Quốc Anh		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
98	Nguyễn Thanh Tùng		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
99	Nguyễn Thị Bích Diễm		Tiến sĩ	Tâm lý học		Công tác xã hội
100	Nguyễn Thị Bình		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
101	Nguyễn Thị Dinh		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công tác thanh thiếu niên
102	Nguyễn Thị Hiền		Đại học	Quản trị kinh doanh		Quan hệ công chúng
103	Nguyễn Thị Hòa		Đại học	Giáo dục Chính trị		Quan hệ công chúng
104	Nguyễn Thị Hồng Giang		Đại học	Báo chí		Quan hệ công chúng
105	Nguyễn Thị Hồng Nga		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
106	Nguyễn Thị Lan Anh		Thạc sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Quản lý nhà nước
107	Nguyễn Thị Liên		Thạc sĩ	Biên đạo múa		Công tác thanh thiếu niên
108	Nguyễn Thị Lựu		Thạc sĩ	Giáo dục học		Luật
109	Nguyễn Thị Mùi		Thạc sĩ	Luật		Luật
110	Nguyễn Thị Ngọc Lan		Tiến sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước
111	Nguyễn Thị Quý Phương		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
112	Nguyễn Thị Quỳnh Hoa		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
113	Nguyễn Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quan hệ công chúng

114	Nguyễn Thị Thanh Thuý		Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật
115	Nguyễn Thị Thơ		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước
116	Nguyễn Thị Thùy Dương		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
117	Nguyễn Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Quản lý khoa học và công nghệ		Quản lý nhà nước
118	Nguyễn Thị Tiếp		Tiến sĩ	Kinh tế và Quản lý		Quan hệ công chúng
119	Nguyễn Thị Tươi		Thạc sĩ	Luật hình sự và tố tụng hình sự		Luật
120	Nguyễn Thị Yên		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
121	Nguyễn Thu Giang		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
122	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
123	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
124	Nguyễn Thử Mười		Tiến sĩ	Khoa học giáo dục		Công tác thanh thiếu niên
125	Nguyễn Thuý Hà		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quan hệ công chúng
126	Nguyễn Tiến Dũng		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Luật
127	Nguyễn Toàn Thắng		Đại học	Văn hoá học		Công tác thanh thiếu niên
128	Nguyễn Tuấn Anh		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
129	Nguyễn Tuấn Dũng		Thạc sĩ	Luật		Luật
130	Nguyễn Văn Quảng		Đại học	Văn hoá học		Quan hệ công chúng
131	Nguyễn Văn Quý		Thạc sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước

132	Nguyễn Văn Quyết		Tiến sĩ	Triết học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
133	Nguyễn Văn Toàn		Đại học	Sư phạm Ngữ văn		Quan hệ công chúng
134	Nguyễn Văn Việt		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
135	Nguyễn Vũ Thị Duyên		Đại học	Kế toán		Quan hệ công chúng
136	Nguyễn Xuân Thom		Đại học	Giáo dục Chính trị		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
137	Phạm Bá Việt		Thạc sĩ	Luật		Luật
138	Phạm Đình Hoàng		Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Công tác xã hội
139	Phạm Duy Anh		Thạc sĩ	Luật		Luật
140	Phạm Hoàng Hải		Thạc sĩ	Chính trị học		Công tác thanh thiếu niên
141	Phạm Minh Thu		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
142	Phạm Ngọc Linh		Tiến sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
143	Phạm Quang Chính		Thạc sĩ	Triết học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
144	Phạm Quốc Dân		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá		Công tác thanh thiếu niên
145	Phạm Thanh Hằng		Thạc sĩ	Giáo dục học		Công tác thanh thiếu niên
146	Phạm Thị Hằng		Tiến sĩ	Văn hoá học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
147	Phạm Thị Hạnh		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		Tâm lý học
148	Phạm Thị Huyền		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
149	Phạm Thị Lê Quỳnh		Đại học	Sư phạm tiếng Anh		Công tác thanh thiếu niên

150	Phạm Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Chính sách công		Quản lý nhà nước
151	Phạm Thị Quỳnh Trang		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Quan hệ công chúng
152	Phạm Thị Thanh Mai		Thạc sĩ	Giáo dục học		Tâm lý học
153	Phạm Thị Thơm		Thạc sĩ	Giáo dục đặc biệt		Tâm lý học
154	Phạm Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
155	Phạm Thu Hà		Thạc sĩ	Triết học		Quan hệ công chúng
156	Phạm Thu Thủy		Tiến sĩ	Triết học		Quan hệ công chúng
157	Phạm Tiến Thành		Thạc sĩ	Luật		Luật
158	Phạm Tuấn Anh		Tiến sĩ	Luật		Luật
159	Phạm Văn Duyên		Thạc sĩ	Triết học		Quan hệ công chúng
160	Phạm Văn Lưỡng		Tiến sĩ	Luật kinh tế		Luật
161	Phạm Văn Quỳnh		Đại học	Báo chí		Quan hệ công chúng
162	Phạm Văn Thanh		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Quan hệ công chúng
163	Phan Dũng Quyết		Đại học	Luật kinh tế		Luật
164	Phan Ngọc Linh Chi		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Luật
165	Phan Thanh Nguyệt		Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
166	Phan Thị Tháo		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Tâm lý học
167	Phan Thị Tú Anh		Đại học	Báo chí		Quan hệ công chúng
168	Phan Thu Ngân		Thạc sĩ	Truyền thông số và Kỹ thuật đa		Quan hệ công chúng

				phương tiện		
169	Phùng Thị Ngọc Thúy		Thạc sĩ	Toán ứng dụng		Tâm lý học
170	Phùng Văn Hà		Đại học	Đồ hoạ		Quan hệ công chúng
171	Trần Lê Duy		Thạc sĩ	Luật quốc tế		Luật
172	Trần Mạnh Dũng		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Quan hệ công chúng
173	Trần Nghị		Tiến sĩ	Luật		Luật
174	Trần Ngọc Lương		Thạc sĩ	Chính trị học		Quan hệ công chúng
175	Trần Ninh Hà		Thạc sĩ	Luật		Luật
176	Trần Quang Thái		Tiến sĩ	Chính trị học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
177	Trần Thị Dung		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
178	Trần Thị Hà		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
179	Trần Thị Huyền Trang		Thạc sĩ	Luật		Luật
180	Trần Thị Phi Hằng		Tiến sĩ	Tâm lý học		Quan hệ công chúng
181	Trần Thị Phương Thúy		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		Quan hệ công chúng
182	Trần Thị Quỳnh Nga		Tiến sĩ	Quan hệ quốc tế		Quan hệ công chúng
183	Trần Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước
184	Trần Thị Thu Ngân		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
185	Trần Thị Thúy Ngọc		Tiến sĩ	Triết học		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước

186	Trần Thị Tuyết Nhung		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
187	Trần Thị Yến		Thạc sĩ	Chú nghĩa xã hội khoa học		Quan hệ công chúng
188	Trần Vĩnh Hà		Tiến sĩ	Luật		Luật
189	Triệu Thị Hồng Hạnh		Thạc sĩ	Văn hoá học		Công tác thanh thiếu niên
190	Trương Khải Minh		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
191	Vì Hoàng Chung		Thạc sĩ	Luật		Luật
192	Võ Thị Mỹ Hạnh		Tiến sĩ	Ngôn ngữ Anh		Tâm lý học
193	Vũ Đức Dương		Thạc sĩ	Quản lý văn hoá		Công tác thanh thiếu niên
194	Vũ Hồng Nhung		Thạc sĩ	Công tác xã hội		Công tác xã hội
195	Vũ Huy Dương		Thạc sĩ	Quản lý thể dục thể thao		Luật
196	Vũ Kim Xuyên		Thạc sĩ	Tâm lý học		Tâm lý học
197	Vũ Lê Bảo Ngọc		Thạc sĩ	Đại chúng		Quan hệ công chúng
198	Vũ Thành Phương		Thạc sĩ	Quản lý nhà nước		Quản lý nhà nước
199	Vũ Thanh Sơn		Tiến sĩ	Kinh tế học		Luật
200	Vũ Thị Bích Thảo		Thạc sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
201	Vũ Thị Hà Mỹ		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
202	Vũ Thị Hạnh Thuý		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
203	Vũ Thị Liên		Thạc sĩ	Luật		Luật
204	Vũ Thị Thái Hà		Đại học	Sư phạm Tin học và Công nghệ tiểu học		Quan hệ công chúng

205	Vũ Thị Thùy Giang		Thạc sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
206	Vũ Thị Tuyết Nhung		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
207	Vũ Văn Phúc		Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
208	Vũ Việt Chinh		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non.

Stt	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Mai Hải Đăng	Đại học Quốc gia Hà Nội		Tiến sĩ	Luật		Luật
2	Nguyễn Thị Khánh	Đại học Kiểm sát Hà Nội		Thạc sĩ	Luật quốc		Luật
3	Vũ Thị Anh	Lotte Finance		Thạc sĩ	Quan hệ công chúng		Quan hệ công chúng
4	Trần Trọng Đại			Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
5	Đỗ Thu Hương	Đại học Nội vụ Hà Nội		Tiến sĩ	Tôn giáo học		Luật
6	Nguyễn Thị Lê Nga	Đại học Nguyễn Trãi		Thạc sĩ	Thiết kế đồ họa		Quan hệ công chúng
7	Phan Hồng Giang	Trung tâm Sáng tạo và Ươm tạo		Thạc sĩ	Xã hội học		Luật
8	Trần Thanh Bình			Thạc sĩ	Quản lý kinh tế		Tâm lý học
9	Nguyễn Hữu Long	Đại học mở Thành phố Hồ Chí Minh		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
10	Trương Vĩnh Khang	Công ty Luật Gia Khang		Tiến sĩ	Luật		Luật
11	Phạm Thị Anh Đào	Học viện Hành chính Quốc Gia		Tiến sĩ	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
12	Trần Thị Thúy Hà	Học viện Chính trị khu vực I		Tiến sĩ	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt		Luật

13	Nguyễn Quang Trường	Đại học Bách Khoa Hà Nội		Thạc sĩ	Triết học		Luật
14	Nguyễn Tuấn Minh	Học viện Hành chính Quốc gia		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước
15	Nguyễn Văn Huy	Nhà xuất bản Tư pháp - Bộ Tư pháp		Thạc sĩ	Luật dân sự và tố tụng dân sự		Luật
16	Nguyễn Đình Phong			Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
17	Nguyễn Thị Hoài Phương	Văn phòng Luật sư Anh Bằng		Tiến sĩ	Luật		Luật
18	Lương Văn Tuấn	Học viện Tư pháp		Tiến sĩ	Luật		Luật
19	Nhâm Thúy Lan	Đại học Nội vụ Hà Nội		Thạc sĩ	Luật		Luật
20	Chu Thị Hải Lâm			Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước
21	Nguyễn Vương Thủy Dương	Đại học Kiểm sát Hà Nội		Thạc sĩ	Luật		Luật
22	Trương Thị Loan	Học viện Báo chí và Truyền Thông		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh		Quan hệ công chúng
23	Nguyễn Thị Quang Đức	Đại học Luật Hà Nội		Thạc sĩ y	Luật hiến pháp và luật hành chính		Luật
24	Vũ Tuấn Hà			Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
25	Phạm Nguyên Nhung	Học viện Hành chính Quốc gia		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		Quan hệ công chúng
26	Lê Tiến Thịnh			Thạc sĩ	Xây dựng Đảng và Chính quyền nhà nước		Xây dựng Đảng và chính quyền nhà nước

27	Hạ Thu Quyên	Học viện Hành chính Quốc gia		Thạc sĩ	Quản lý công		Quản lý nhà nước
28	Phạm Trung Anh			Thạc sĩ	Xã hội học		Luật
29	Nguyễn Hưng	Trường Đại học Công nghiệp Việt - Hung		Tiến sĩ	Luật		Luật
30	Nguyễn Đình Phong	Công ty Luật Apolo Lawyers		Tiến sĩ	Luật		Luật
31	Trần Thị Thanh Thủy	Học viện Tư pháp		Thạc sĩ	Luật kinh tế		Luật
32	Vũ Thị Kim Hoa	Bảo Ngân Group		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
33	Nguyễn Trung Hải			Tiến sĩ	Xã hội học		Công tác xã hội
34	Nguyễn Thị Quyên	Học viện Thanh		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
35	Nguyễn Thành Nam	Đại học Văn Hóa		Tiến sĩ	Văn hoá học		Quan hệ công chúng
36	Đào Anh Tuấn	Công ty TNHH giải trí và truyền thông Trần		Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
37	Trịnh Thị Hoàng Anh			Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng
38	Lương Thị Phương Diệp		n -	Tiến sĩ	Báo chí học		Quan hệ công chúng